

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2025/HNGĐ-PT**

Ngày: 12/8 /2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thành Dương

Các Thẩm phán: Ông Vũ Hồng Luyến

Ông Trần Vĩnh Yên

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trang – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Đức Nam – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình phúc thẩm thụ lý số 36/2024/TLPT- HNGĐ ngày 11/11/2024 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn ”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo,.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 17/2025/QĐXXPT-HNGĐ ngày 20/3/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã X, huyện C nay là xã C, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Xuân D, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn G, huyện X, tỉnh Đồng Nai nay là xã X, tỉnh Đồng Nai.

2. Ông Bùi Văn B, sinh năm 1992;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện N, tỉnh Thanh Hóa nay là xã M, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã X, huyện C nay là xã C, tỉnh Đồng Nai.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1:

- Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1979;

- Anh Nguyễn Quang D1, sinh năm 1971.

- Chị Nguyễn Thị Tố T1, sinh năm 1972.

- Anh Nguyễn Quang D2, sinh năm 1975.

- Chị Nguyễn Quang H, sinh năm 1979.

- Anh Nguyễn Thị Cẩm M, sinh năm 1983.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm H2, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã X, huyện C nay là xã C, tỉnh Đồng Nai.

2/ Anh Nguyễn Quang D1, sinh năm 1971.

3/ Chị Nguyễn Thị Tố T1, sinh năm 1972.

4/ Anh Nguyễn Quang D2, sinh năm 1975.

5/ Anh Nguyễn Quang H, sinh năm 1979.

6/ Chị Nguyễn Thị Cẩm M, sinh năm 1983.

7/ Anh Nguyễn Thị Cẩm H2, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã X, huyện C nay là xã C, tỉnh Đồng Nai.

8/ Bà Trần Thị N, sinh năm 1924 (đã chết ngày 18/5/2022).

- Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị N:

8.1. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1953.

8.2. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1955.

8.3. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1962.

Cùng địa chỉ: Ấp L, xã X, huyện C nay là xã C, tỉnh Đồng Nai.

8.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1957.

Nơi đăng ký thường trú: Ấp L, xã X, huyện C nay là xã C tỉnh Đồng Nai

Chỗ ở hiện nay: thôn T, xã L, huyện P nay xã L, Thừa Thiên Huế.

(Bà T, ông B có mặt; Các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm:

* Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, các lời khai bổ sung nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Quang H tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, đăng ký kết hôn năm 2005 tại UBND xã X theo giấy chứng nhận kết hôn số 38 – quyền số I/2005 ngày 20/5/2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng làm ăn không thuận lợi nên thường xuyên cãi vã về vấn đề tiền bạc trong gia đình, anh H đi nhậu về chửi bới vợ con, mâu thuẫn càng ngày càng trầm trọng không hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Quang H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung: Nguyễn Quang B1, sinh ngày 13/4/2006; Nguyễn Quang T2, sinh ngày 10/9/2009 và Nguyễn Gia H3, sinh ngày 07/12/2018. Hiện nay, cháu Nguyễn Quang B1 đã trưởng thành; các cháu Quang T2 và Gia H3 đang sống với chị.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2007 và diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X theo trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 172/2023 ngày 10/01/2023 của văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh huyện C diện tích là 1694,6m² thuộc thửa đất số 8 – TBD 48 xã X. Nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X là trước Nông trường cao su C cấp cho anh Nguyễn Quang H là công nhân của nông trường. Đến năm 2005, khi anh H và chị cưới nhau về thì đóng tiền thuê đất cho Nông trường. Năm 2010 Nông trường có chính sách hoá giá đất cho công nhân cao su thì anh chị được nhà nước hoá giá và anh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB529870 ngày 12/7/2010. Giá hoá giá là khoảng 9.000.000 đồng. Số tiền hoá giá là do hai vợ chồng cùng đóng tiền cho nhà nước.

Năm 2019, thì vợ chồng xây dựng nhà vòm sắt, trụ cổng, cửa sắt, nhà bếp tạm, hàng rào ở trước căn nhà anh chị xây dựng để làm quán cà phê. Phần cây trồng trên đất và kiot (tiệm hót tóc) xây dựng trên đất thì chị không biết của ai. Riêng phần căn nhà bà H1 đang sử dụng là khi nhà nước hoá giá thì đã có căn nhà trên đất nên là tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Năm 2019, chị mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Kim A để vay 200.000.000 đồng để sửa nhà và mở quán nước. Năm 2021, chị đã thanh toán tiền cho bà Nguyễn Thị Kim A nên đề nghị anh Nguyễn Quang H phải trả lại cho chị ½ số nợ chị đã trả cho bà Nguyễn Thị Kim A là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra anh chị không nợ ai khác.

Nay chị yêu cầu: Xin ly hôn với anh Nguyễn Quang H; về con chung: chị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu Quang T2 và Gia H3 và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000 đồng/tháng/cháu; tài sản chung: Chị T yêu cầu chia đôi diện tích đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X và yêu cầu nhận diện tích đất 1000,6m² được giới hạn bởi các mốc (1,2,6,8,1) theo trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 172/2023 ngày 10/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh huyện C và giao cho anh H diện tích đất còn lại; các bên bù trừ chênh lệch; về nợ chung: yêu cầu anh H phải trả lại cho chị 100.000.000 đồng.

* Bị đơn chị Nguyễn Quang H trình bày: anh thống nhất với chị T về việc kết hôn và con chung. Tuy nhiên, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là chị T bài bạc, không chăm lo cho gia đình. Chị T tự ý dẫn con về nhà ngoại sinh sống. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh đồng ý ly hôn.

Về tài sản chung: vợ chồng có tài sản chung là căn nhà anh đang sử dụng trên thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X. Còn diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X là tài sản của ông H4 và bà H1 không phải là tài sản chung của vợ chồng anh. Nguồn gốc diện tích đất thuộc 38, tờ bản đồ 12 xã X là năm 1980 Nông trường cao su C1 cấp cho ông Nguyễn H4 và bà Nguyễn Thị H1. Ông H4 bà H1 sử dụng diện tích đất này từ năm 1980 đến năm 2005. Năm 2005, anh và chị T kết hôn thì cha mẹ anh là ông H4 bà H1 cho anh chị mượn một phần diện tích đất để xây nhà trên đất để ở. Năm 2010 ông H4 chết, bà H1 già yếu nên anh mới đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các công trình trên đất thì căn nhà bà H1 đang sử dụng, cây trồng trên đất là của bà H1. Kiot (tiệm hớt tóc) là của anh Nguyễn Quang D2 không phải là tài sản chung của vợ chồng anh.

Đối với khoản vay 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim A thì anh không biết. Số tiền xây dựng mái vòm trước nhà hết 30.000.000 đồng, khi chị T nộp đơn ly hôn và bỏ đi thì anh là người trả tiền cho người tên C với số tiền là 15.000.000 đồng.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thanh T anh có ý kiến như sau: Anh đồng ý ly hôn; về con chung: Anh yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quang T2 và giao cháu Gia H3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con chung: anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi cháu Quang T2 và cũng không cấp dưỡng cho chị T nuôi cháu Gia H3; Nếu trường hợp Tòa án giao 02 cháu Quang T2 và Gia H3 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mức 1.000.000 đồng/tháng; về tài sản chung: anh đồng ý chia đôi căn nhà anh đang sử dụng trên thửa đất 38, tờ bản đồ 12 xã X và phần

mái vòm trên đất, anh nhận căn nhà, mái vòm và thanh toán lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà. Diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X và các tài sản khác trên đất là tài sản của ông H4 bà H1 không phải là tài sản chung của vợ chồng nên không chia. Anh không đồng ý thanh toán cho chị T 100.000.000 đồng tiền chị T đã thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim A.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1 trình bày: nguồn gốc diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X là năm 1980 Nông trường cao su Cẩm Mỹ cấp cho bà và ông Nguyễn H4. Vợ chồng bà và các con sinh sống trên thửa đất này. Năm 2005, anh H và chị T kết hôn về cùng chung sống với bà trên thửa đất này. Trong quá trình sang tên chuyển hộ tại Nông trường cao su cẩm Mỹ thì anh Nguyễn Quang H được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thuận tiện cho việc đóng tiền thuế bên công nhân cao su. Đến năm 2007, bà cho anh H và chị T xây nhà ở nhờ trên đất cho đến nay. Nay chị T ly hôn và yêu cầu chia diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X thì bà không đồng ý chia. Vì diện tích đất trên của bà.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Quang D2, Nguyễn Thị Tô T1, Nguyễn Thị Cẩm H2, Nguyễn Thị Cẩm M, Nguyễn Quang D1 trình bày: Nguồn gốc diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X là năm 1980 Nông trường cao su C1 cấp cho ông Nguyễn H4. Để tiện cho việc đóng thuế cho nhà nước nên anh Nguyễn Quang H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay chị T yêu cầu chia diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X thì anh chị không đồng ý vì diện tích đất này là của ông H4 bà H1.

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N: Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Á, Nguyễn Thị S trình bày: các bà là con ruột của bà Trần Thị N, các bà không liên quan và không tranh chấp trong vụ án.

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N: Nguyễn Thị Đ đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ căn cứ vào Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 138, Điều 147, Điều 157, Điều 165 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 33, 37, khoản 2 Điều 59; khoản 2 Điều 62, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu,

miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-TANDTC ngày 16/5/2024 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T cho chị Nguyễn Thanh T được ly hôn anh Nguyễn Quang H; Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Quang T2, sinh ngày 10/9/2009 và Nguyễn Gia H3, sinh ngày 07/12/2018 cho chị Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động; Anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 (*Một triệu*) đồng/tháng/cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Sau khi ly hôn, anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: giao cho anh Nguyễn Quang H diện tích đất thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 48 xã X theo diện tích đo thực tế là 1694,6m² giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,6,7,8,1) theo trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 172/2023 ngày 10/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh huyện C và toàn bộ công trình trên đất. anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thanh T 486.170.000 (*Bốn trăm tám mươi sáu triệu một trăm bảy mươi ngàn*) đồng; Các bên có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật; Không buộc anh Nguyễn Quang H phải thanh toán cho chị Nguyễn Thanh T 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/6/2024, nguyên đơn có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và thay đổi yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn chỉ kháng cáo đối với phần tài sản chung, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia tài sản chung xử cho nguyên đơn được quyền sử dụng đối với diện tích đất 694 m² giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,2) theo bản trích lục và đo hiện trạng thửa đất số 172 ngày 10/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh C. Các bên đương sự thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các đương sự tham gia phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân, con chung, cấp dưỡng nuôi con: các bên thống nhất, không có kháng cáo nên giữ nguyên ở cấp phúc thẩm.

Về tài sản chung là thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X: các đương sự là bị đơn anh H, người liên quan đang sinh sống trên đất không kháng cáo nên không đặt ra xem xét ở cấp phúc thẩm.

Nguyên đơn chị T chỉ kháng cáo về tài sản chung, yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản nên chỉ xem xét nội dung kháng cáo này của chị T tại cấp phúc thẩm.

Xét diện tích 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X là tài sản do anh Nguyễn Quang H được hoá giá mua lại nhà vào năm 2006 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2010 là trong trong thời kỳ hôn nhân của anh H và chị T nên theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân.

Về nguồn gốc tài sản là thửa đất 38, tờ bản đồ 12 xã X có từ năm 1980 Nông trường cao su C cấp cho ông Nguyễn H4 và bà Nguyễn Thị H1 (cha mẹ anh H). Đến năm 1991, đăng ký kiểm kê lại đứng tên ông Nguyễn Quang D1 (anh trai anh H). Năm 2004, khi Nông trường cao su kiểm kê để hóa giá nhà thì ghi tên ông H. Năm 2005, anh H và chị T kết hôn thì cha mẹ anh là ông H1 bà H1 cho anh chị một phần diện tích đất để xây nhà trên đất để ở.

Như vậy, có cơ sở để xác định nguồn gốc đất là của cha mẹ, các anh em của anh H cùng tạo lập, sinh sống, được nông trường cao su cấp giao sử dụng. Chỉ đến năm 2005, anh H mới đứng tên mua nhà hóa giá và đi đăng ký kê khai cấp giấy CNQSDĐ. Thực tế, qua xem xét quá trình sử dụng đất, anh H, chị T và các con cùng sống bên 1 phần đất của thửa đất 38, tờ bản đồ 12, phần còn lại có chia ranh đất là bà H1, anh D1 (anh trai anh H) mở tiệm hớt tóc phía trước đất, anh D2 cùng sinh sống. Điều này cho thấy toàn bộ diện tích 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 là của các thành viên trong gia đình cùng chung sống. Quá trình giải quyết Tòa án sơ thẩm công nhận thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 là tài sản chung của vợ chồng và chia cho chị T nhận 30%, anh H nhận 70% giá trị tài sản quyền sử dụng đất là có lợi cho chị T.

Về tài sản trên đất gồm căn nhà cấp 4, nhà vòm sát, trụ công, cửa sát, nhà bếp tạm, hàng đang sang ròn, công điện được chia đôi mỗi người một nửa. Anh H thanh toán lại giá trị nhà cho chị T là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, chị T cho rằng giá trị thẩm định tại cấp sơ thẩm thấp hơn giá thực tế, yêu cầu định giá lại và lựa chọn công ty thẩm định giá nhưng sau đó chị T không nộp chi phí thẩm định giá. Do đó, cấp phúc thẩm không có cơ sở xem xét lại giá trị tài sản tranh chấp.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thanh T; Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình số 45/2024/HNGĐ-PT ngày 30/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Kiến nghị khắc phục vi phạm: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

Tại cấp phúc thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ bà

[3] Đối với nội dung tranh chấp về quan hệ hôn nhân, nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T xác định không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn :

Căn cứ Công văn số 832/CSDN-KHĐT ngày 13/8/2021 của Tổng công ty C2 (B1 147) và hồ sơ cấp đất thể hiện: nguồn gốc diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X (nay là thửa đất số 8-TBĐ 48 xã X) nguyên đơn đang yêu cầu chia là do Nông trường cao su C1 cấp cho ông Nguyễn H4 và bà Nguyễn Thị H1 vào năm 1981. Năm 1993 ông H4 bà H1 nghỉ việc do mất sức, Theo bản tổng kiểm kê nhà ở và sơ đồ nhà ở được lưu ở Công ty C1 (BL 142,145,146) thì thời điểm này thể hiện ông Nguyễn Quang D1 đứng tên. Đến năm 2005, theo danh sách các hộ mua nhà (BL 140) thì anh Nguyễn Quang H lại đứng tên.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ , Biên bản xác minh ngày 29/7/2025; Bản trích lục và đo hiện trạng thửa đất số 172 ngày 10/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh C thể hiện trên diện tích đất 1.712m² thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ 12 xã X (nay là thửa đất số 8-TBĐ 48 xã X) có làm hai phần như sau:

Phần diện tích 1000.6 m² được giới hạn bởi các mốc (1,2,6,7,8,1) có 01 Căn nhà do Nông trường cao su xây dựng từ năm 1981 trước đây do cả gia đình bà H1 quản lý sử dụng sau đó gia đình phân chia cho ông Nguyễn Quang D1, chị Nguyễn Thị Cẩm M, chị Nguyễn Thị Cẩm H2 sinh sống và 01 tiệm hớt tóc thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Quang D2.

Phần diện tích đất 694 m² được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,2) được chia cho gia đình ông H, gia đình ông H đã xây dựng căn nhà do vợ chồng ông H, bà T xây dựng, hiện nay do ông Nguyễn Quang H trực tiếp quản lý sử dụng.

Như vậy, trên thực tế vợ chồng ông H4, bà H1 và các con cũng đã có sự phân chia quyền sử dụng diện tích đất một cách rõ ràng nên cấp sơ thẩm nhận định đây là tài sản chung của vợ chồng anh H và chị T là chưa đảm bảo cho những thành viên còn lại trong gia đình bà H1, ông H4.

Tuy nhiên, sau khi xét xử không có đương sự nào kháng cáo liên quan đến nguồn gốc đất, chủ sử dụng đất hiện nay do đó Hội đồng không xem xét lại nội dung trên và giữ nguyên quan điểm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị T và anh H.

Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận chia diện tích đất này cho chị T 03 phần và anh H 07 phần là phù hợp và đã có lợi cho nguyên đơn.

Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn yêu cầu được nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất 694 m² và toàn bộ tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm (2,3,4,5,6,2) theo bản trích lục và đo hiện trạng thửa đất số 172 ngày 10/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh C là không phù hợp, trường hợp chia diện tích đất 694 m² thì sẽ không đảm bảo quy định về điều kiện tách thửa đất, đồng thời cũng không đảm bảo sự công bằng cho bà H1 và các thành viên còn lại trong gia đình bà H1.

[5] Đối với giá trị của quyền sử dụng đất: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Nguyễn Thanh T xác định không có điều kiện nộp chi phí tố tụng nên không yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp, chị đồng ý với giá trị tài sản thẩm định giá ở cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét thẩm định giá lại tài sản tranh chấp.

[6] Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà T phải án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[8] Đối với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với kết quả tranh tụng tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH/14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thanh T. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 47/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 138, Điều 147, Điều 157, Điều 165 điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 9 và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 33, 37, khoản 2 Điều 59; khoản 2 Điều 62, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2024/NQ-TANDTC ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T

1. Cho chị Nguyễn Thanh T được ly hôn anh Nguyễn Quang H.

2. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Quang T2, sinh ngày 10/9/2009 và Nguyễn Gia H3, sinh ngày 07/12/2018 cho chị Nguyễn Thanh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Anh Nguyễn Quang H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 (*Một triệu*) đồng/tháng/cháu. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung chấm dứt theo Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: giao cho anh Nguyễn Quang H diện tích đất thuộc thửa đất số 8, tờ bản đồ 48 xã X theo diện tích đo thực tế là 1694,6m² giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,6,7,8,1) theo trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số 172/2023 ngày 10/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – chi nhánh huyện C và toàn bộ công trình trên đất. Anh Nguyễn Quang H có

nghĩa vụ thanh toán cho chị Nguyễn Thanh T 486.170.000 (Bốn trăm tám mươi sáu triệu một trăm bảy mươi ngàn) đồng.

Các bên có nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Không buộc anh Nguyễn Quang H phải thanh toán cho chị Nguyễn Thanh T 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng.

5. Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Nguyễn Quang H phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thanh T 5.929.000 đồng (Năm triệu, chín trăm hai mươi chín ngàn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

6. Về án phí:

Về án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 24.388.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0009059 ngày 14/12/2020, số tiền 33.000.000 (Ba mươi ba triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0009101 ngày 06/01/2021 và số tiền 2.500.000 (Hai triệu, năm trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại biên lai số 0012193 ngày 17/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả cho chị T 6.416.500 (Sáu triệu, bốn trăm mười sáu ngàn, năm trăm) đồng tiền tạm ứng án phí còn dư.

Anh Nguyễn Quang H phải chịu 75.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm; 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và 39.561.000 (Ba mươi chín ngàn, năm trăm sáu mươi một ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng, anh H phải chịu 39.936.000 (Ba mươi chín triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn) đồng án phí.

Về án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0012381 ngày 08/08/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Bà T đã nộp xong.

7. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm

2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND khu vực;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS khu vực;
- Đương sự trong vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thành Dương